

## NGÀY XƯA THÂN ÁI

Hòa Đa

Vào mấy năm cuối Đại Học, mỗi kỳ hè tôi thường buộc mình phải đọc một tác giả, khi thì Doãn Quốc Sỹ, khi Lê Tất Điều... Hè trước năm cuối cùng tôi đọc Sơn Nam. Những tác phẩm của ông, đặc biệt cuốn Hương Rừng Cà Mau đã đưa tôi vào một thế giới hoàn toàn xa lạ đối với một người sinh trưởng ở Miền Trung. Cuốn Văn Minh Miệt Vườn lại cho tôi một cái nhìn tò mò về vùng đất trù phú, dồi dào sinh lực của đất nước.

Năm 1970, sau khi tốt nghiệp, tôi chọn ngay Vĩnh Long, mặc dù không biết gì nhiều về miền Nam. Từ trước, vùng đất xa nhất mà tôi biết về phía Nam là Mỹ Tho, trong những cuộc đi chơi với bạn bằng xe gắn máy. Những đồng lúa xanh mướt, những thôn xóm ẩn mình trong những hàng cây đã cho tôi những cảm giác thư thái sau những ngày bon chen trong thành phố đầy bụi bặm và tiếng ồn, hay bù đầu với những bài vở cuối năm. Tuy vậy, đối với tôi dọc theo quốc lộ 4 từ Sài Gòn đến Mỹ Tho vẫn còn "thành thị", chỉ kém Sài Gòn chút ít.

*Đền Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ*

*Đền Mỹ Tho ngọn tổ ngọn lư*

.....

Bây giờ, đi nhận nhiệm sở với hành trang gọn nhẹ nhất của một thầy giáo mới ra trường, chưa có vợ bạn. Tôi gần như choáng ngợp với cái mướt mà, trù phú của miền Nam. Lần này vượt xa hơn về miền Tây, đối với tôi, cái gì cũng lạ và hấp dẫn...

Lần đầu tiên đi phà qua sông Mỹ Thuận, vào tháng chín, nước bắt đầu đổ về, những "giề" lục bình trôi băng băng trên dòng sông rộng, làm tôi nhớ đến câu ví ở miền Nam: "Ăn như xáng múc, làm như lục bình trôi" mà mỉm cười một mình, làm như lục bình trôi như thế này thì tốt quá rồi. Về sau, khi sống hẳn ở nông thôn, thấy lục bình lơ

đờ trôi ra trôi vào trên mương rạch, mới biết câu ví không sai.

Cái không khí ồn ào, náo nhiệt ở bến xe miền Tây, phà Mỹ Thuận... gây cho tôi một cảm giác vừa khó chịu vừa thích thú. Ở bến xe, người ta tranh khách một cách quyết liệt đến độ không cần biết khách có đồng ý hay không. Hai hãng xe lớn trên tuyến đường Sài Gòn - Vĩnh Long: Hiệp Thành và Nhan Nhứt, cứ chừng 15 phút có một chuyến hơn năm mươi khách rời bến, suốt từ bốn năm giờ sáng đến xế chiều... không biết khách ở đâu mà nhiều thế. Ngoài Vĩnh Long, còn có Cần Thơ, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Sóc Trăng... dễ chừng lưu lượng xe rời bến để đi về miền Tây có thể đạt được một phút một chiếc. Làm con toán nhỏ, ta thấy ngay sự thịnh vượng của miền Nam. Cảnh này không có ở các tuyến đường đi về miền Trung, dù các tuyến đường miền Trung dài hơn và nhiều thành phố, thị trấn dọc quốc lộ hơn. Trên quốc lộ 1, gần như không có cảnh xe đua nhau, giành đường vượt ẩu, tài xế xe đò miền Trung giỏi băng đèo, vượt núi, nhưng không có cái liều lĩnh và khéo léo như tài xế xe đò miền Tây. Cả lơ xe cũng vậy, lơ xe miền Tây nhanh nhẹn và xông xáo hơn nhiều. Lúc đó, cầu Bến Lức và cầu Long An chưa làm mới, cầu cũ chỉ sử dụng một chiều... Phải tận mắt nhìn thấy cảnh cả đoàn xe chồm tới, giành đường, cố chiếm ưu thế để qua cầu trước, khi bảng tín hiệu lưu thông giữa cầu vừa đổi, mới thấy hết tài nghệ của tài xế và lơ xe... Cả đoàn xe, chiếc này chỉ cách chiếc kia vài tấc và tất cả đều phóng nhanh để giành ưu thế qua cầu. Mà khách đi xe cũng khoái được ngồi trên xe chiếm được thượng phong trên quốc lộ, xe nào chậm chạp là mất khách...

Qua khỏi Trung Lương, miền Nam mở ra như một bức tranh tươi mát, xóm nhà nào cũng nương mình sau một mảnh vườn nhỏ với cây ăn trái đủ loại, bên cạnh là những

thừa ruộng xanh mướt, óng ả. Phong cảnh như một bức tranh đầy màu sắc, càng nhìn càng ưa. Cái phì nhiêu giàu có đã thể hiện ngay trước mặt, qua cách sinh hoạt, trang phục. Người bình dân ở đây không có nét lam lũ cơ hàn như người dân ở Trung phần. Miền Nam, vùng đất "làm chơi, ăn thiệt" như người dân ở đây vẫn thường hãnh diện, đã là vựa lúa chính cho toàn thể đất nước.

Sau khi nhận nhiệm sở ở thị xã Vĩnh Long, sắp xếp xong chỗ ăn ở, tôi bắt đầu quan sát nếp sinh hoạt chung quanh. Ấn tượng sâu sắc tôi cảm nhận được ngay là tính dễ dãi và hồn hậu của người dân. Họ biểu lộ tình cảm một cách chân tình, không che dấu như người miền Trung hay khách sáo như người miền Bắc. Đến nhà, tình cờ nhằm lúc đang bữa ăn, ta sẽ thấy người dân ba vùng của đất nước sẽ hành xử hoàn toàn khác nhau. Người miền Bắc sẽ lễ phép mời: "Mời bác xơi cơm", khách phải biết lễ phép từ chối, nếu tự nhiên ngồi vào bàn là sẽ bị coi là thiếu lịch sự, tế nhị; Người Miền Trung sẽ tạm ngưng bữa cơm để tiếp khách, khách sẽ nói những gì cần thiết và xin kiếu, đi ngay; Người miền Nam sẽ chân thật hỏi: "Ăn cơm chưa?, sẵn bữa ăn luôn nghen!" dù bữa ăn của họ không phải lúc nào cũng sẵn sàng để đãi khách, và khách có thể không khách sáo gì ngồi vào bàn cùng gia chủ vừa ăn vừa nói chuyện. Chúng ta không thể nói cách nào hay hơn, đúng hơn. Nhưng người miền Nam rõ ràng không câu nệ những tiểu tiết và không cho rằng khách sẽ phật lòng vì những tiểu tiết ấy. Cũng vậy, sự xưng hô với nhau ở ba miền cũng thể hiện sự khác nhau. Người miền Nam thường đặt người đối thoại vào vai vế của những bà con trong gia đình, nên họ gọi nhau bằng chú bác, cô dì, cậu mợ... một cách thân mật và dễ dãi. Vợ chồng (vào khoảng đầu thế kỷ 20, đến nay vẫn còn thấy ở những cặp lớn tuổi ở nông thôn Nam bộ) vẫn còn gọi nhau "mày tao". Cách người dân miền Nam tôn trọng người khác là họ thường gọi nhau bằng thứ: anh Ba, chị Năm, chú Tám, Bác Tư... chỉ khi nào cần phân biệt anh Ba này với anh Ba kia (danh xưng ngôi thứ ba) họ mới sử dụng thêm tên ngay sau thứ :anh Ba Thiệt, chú Ba Tiệt, mà đôi

khi những cái tên này chỉ là tên tục, hay biệt danh nào đó do nghề nghiệp, tính nết, được mọi người công nhận. Lần đầu tiên gặp nhau, người miền Nam thường hỏi : "xin lỗi, anh thứ mấy? - Dạ, thứ Năm - Vậy để tui gọi anh là anh Năm y tá nheng!" và như vậy là thành danh luôn. Cách thức này không phổ biến ở miền Trung và miền Bắc. Phải chăng điều kiện sinh hoạt, văn hóa, kinh tế... đã tạo nên những khác biệt đó? Cũng cần nói thêm là người miền Bắc và Trung thường đặt tên cho con, cháu theo những chữ rất hay, kèm theo một tên gọi khi còn nhỏ; ở miền Nam, ngoài những gia đình có chút ít học thức, thường sống nơi thị tứ hay thành phố, còn người bình dân, thường là nông dân, đặt tên con theo sự mơ ước đơn giản của mình. Cha tên là Lúa, đặt tên các con là Dun (Vun), Đầy, Bò, Dừa (Vựa) thỏa cái ước mơ muôn đời của người nông dân, lúc nào lúa cũng vun đầy trong bờ, vựa; Cha tên Khoẻ, đặt tên cho con là Mạnh, Vui, Mừng, Hớn, Hờ...

Trung tâm thị xã Vĩnh Long, giới hạn gọn bởi bốn con sông hay rạch. Có thể đây là thành Vĩnh Long kháng Pháp của Phan Thanh Giản ngày trước, và sông rạch bao quanh là những hào thiên nhiên hay nhân tạo chung quanh một thành trì quân sự ngày xưa. Nổi với bên ngoài là mấy chiếc cầu, người Vĩnh Long đã đặt chúng vào bài thơ:

*Đền nào cao bằng đền Cầu Lộ  
Gái nào ngộ cho bằng gái Cầu Kinh  
Trai nào xinh bằng trai Cầu Thiêng Đức  
Nhiều lục bình nhưt là sông Cầu Lầu*

Không biết gái Cầu Kinh (cầu Kinh cụt) và trai cầu Thiêng Đức xinh đến mức nào, nhưng đúng là đền trên Cầu Lộ cao nhất, vì đây là cầu cao nhất ở Thị xã Vĩnh Long và sông Cầu Lầu nhiều lục bình nhất vì đây là con sông đào, dẫn nước từ sông Long Hồ vào vùng ruộng vườn (cũng có thể đây là hào chiến lược che chở thành Vĩnh Long thời cụ Phan), nên khi thủy triều lên, lục bình từ sông Cổ Chiên, qua sông Long Hồ, trôi tấp vào sông Cầu Lầu, sanh sôi nảy nở theo năm tháng. Ngay sau biển cổ Mậu Thân, chợ Vĩnh Long bị triệt hạ gần như

hoàn toàn, được cất lại mới hơn, rộng hơn với một thương xá hai tầng ngay bên cạnh. Vĩnh Long cũng là tỉnh duy nhất ở miền Nam có xe buýt dành riêng cho học sinh, nên học sinh ở các xã lân cận, cách tỉnh lỵ hơn mười cây số, vẫn có điều kiện để đi học hết bậc trung học dễ dàng. Vào giờ tan học, đứng trên cầu Lộ nhìn về phía chợ, học sinh trường nữ Tổng Phước Hiệp với áo dài trắng đã tạo nên một hình ảnh không thể quên được... Vĩnh Long không phải là một trung tâm hành chính và quân sự lớn ở miền Nam như Cần Thơ, nhưng Vĩnh Long là nơi có khá nhiều trường so với tổng dân số của thị xã: Chỉ tính cho bậc trung học thị xã đã có hai trường công, Tổng Phước Hiệp và Thủ Khoa Huân, một bán công, hai trường tư, một trung học kỹ thuật, một trường kỹ thuật nông nghiệp, một trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học; đó là chưa kể một Tiểu Chủng Viện và một Đại Chủng Viện của Giáo Hội Công Giáo và các trung tâm giáo dục tráng niên. Có thể nói Vĩnh Long là tỉnh chăm chút về giáo dục nhất ở đồng bằng sông Cửu Long.

Người bình dân, nói chung, đơn giản và bình dị như bất kỳ người dân Nam Bộ nào. Họ nghĩ gì nói nấy, ít rào đón, ít màu mè. Tinh thần "kiến nghĩa bất vi, vô đồng giả - lâm nguy bất cứu mạc anh hùng" của Lục Vân Tiên (Nguyễn Đình Chiểu) có sẵn trong giòng máu của người dân Nam Bộ. Người bình dân trong Nam, trừ ít người có học biết truyện Kiều, còn lại thì ai cũng thuộc thơ Lục Vân Tiên, cũng như người Bắc thuộc truyện Kiều, những tính nết nhân vật trong truyện cũng đi vào đời sống người bình dân và trở thành một thứ tính từ, hay danh từ chung (Bùi Kiệm dê, Bùi Kiệm thi rớt, Vân Tiên đi...) như các nhân vật trong truyện Kiều (Sở Khanh, Tú Bà, Hoạn Thư...) cách nói thơ Vân Tiên là cách hoàn toàn riêng biệt của giới bình dân trong Nam. Sống bình dị, không nghĩ gì nhiều đến tương lai vì được thiên nhiên ưu đãi, người bình dân trở nên hời hợt, dễ dãi, không có chiều sâu. Càng đi dần về nông thôn, những tính chất kể trên của người dân càng thể hiện rõ. Họ ăn to, nói lớn, hơi có vẻ lớn lối, thích nói chữ, dù chỉ là nhắc lại những gì học lóm

được ở đâu đó, tự ý biến đổi cho phù hợp với hoàn cảnh, không câu nệ những tiểu tiết... Ai ở miền Nam, nhất là ở nông thôn, đều biết chuyện phải coi ngày lành giờ tốt để làm lễ nhập quan, phát tang, chôn cất... khi trong nhà có người chết. Đây là việc vô cùng hệ trọng vì họ tin là sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tương lai của những người còn sống, nhất là khi người chết là một trưởng bối, con cháu (nhất là con trai, con dâu trưởng, cháu nội trai...) sẽ chịu ảnh hưởng nếu giờ liệm hay hạ huyệt nhằm vào giờ trùng (ngay cả một số người công giáo ở Nam bộ cũng tin như thế). Từ đó nảy sinh hiện tượng có những đám phải chôn vào lúc "không giờ" . Chỉ vì người chết quá đông con cháu, giờ chôn không trùng vào tuổi người này, thì cũng trùng với tuổi người khác, đành phải chọn giờ hạ huyệt vào lúc 12 giờ đêm (không giờ, giờ zero)... Làm gì có lúc nào trong ngày là không thuộc vào giờ nào trong mười hai giờ tí, Ngọ...tuất, Hợi ? Nhưng họ cứ cho rằng lúc ấy đã hết giờ Hợi, nhưng chưa bắt đầu giờ Tí, đã hết ngày trước, nhưng hôm sau chưa bắt đầu. Cúng dựng nhà, phải có 3 hũ đựng đầy gạo, muối và nước, giàu thì dùng lu, khạp... nghèo thì dùng hũ nhỏ, keo chao... mà phải đổ cho đầy, hơi vun lên càng tốt. Họ khẩn vái cầu xin cho được trong nhà các thứ ấy lúc nào cũng được đầy; đó là những thứ tượng trưng cho nhu cầu tối thiểu của con người, thiếu một trong ba thứ đó, con người khó sống; họ lại bày trên bàn thờ (cúng dựng nhà, và cả trong ngày Tết) đĩa trái cây theo công thức: Mãng cầu - Sung (cầu được sung túc); hay Mãng cầu, Dừa, Đu đủ, Xoài (cầu vừa đủ xài); đôi khi để thêm trái thơm (muốn được thơm tho), và cho đó là mâm Ngũ Quả... Người có học nhìn đó như là những hủ tục, những tin tưởng vô căn cứ, nhưng nhìn kỹ ta thấy ở đó thể hiện đến tột cùng sự đơn giản của người bình dân Nam bộ, họ không có mâm Ngũ Quả theo sách vở của người miền Bắc. Lại càng không có những thứ hoa quả du nhập như nho, lê, táo của đám trường giả học làm sang.

Sau tháng Tư 1975, tôi về sống hẳn ở nông thôn, sau một thời gian học tập cải tạo vì là

sĩ quan biệt phái. Trong cái tệ hại đó, lại có điều may, tôi có dịp quan sát một cách trực tiếp và kỹ hơn nếp sống của người bình dân, do có điều kiện cùng sinh hoạt, cùng tham gia với họ trong cuộc sống hàng ngày rất bình dị ấy trong mọi dịp ma chay hiếu hỉ. Có nhiều điều quan sát được không thấy trong các sách vở viết về miền Nam vốn đã hiem hoi.

Trong sinh hoạt hàng ngày, ngoài những lúc phải làm việc cật lực ngoài đồng ruộng, trừ những ngày đầu vụ, phải dọn đất cho xong để sẵn sàng cho sạ hay cấy, hay cuối vụ, thu hoạch khi lúa vừa non hái (còn gọi là ngon hái: lúa vừa chín tới, cuống hạt lúa vẫn còn xanh), chậm thêm vài ba ngày, lúc sẽ chín rục, lúc cắt dễ bị rụng; còn thì họ làm theo buổi đứng , từ sáng sớm (khoảng 5, 6 giờ sáng) đến lúc nóng lạng (chừng 10, 11 giờ) thì về, nghỉ luôn buổi chiều. Trên đường đi làm, đập được con rắn, con chuột... bắt được con cá, con lươn... gì là đem về làm mồi nhậu; rủ vài ba anh bạn, thêm vài con khô sặc, khô lóc, trái cóc, trái ổi... họ có thể ngồi nhậu từ xế chiều đến tối mịt, hết xị (1) này qua xị khác... bên chiếu nhậu, lúc đã rồi, họ thường lớn tiếng triết lý những gì họ học lóm được, ai cũng muốn nói và cũng không ai muốn nghe:

*Rượu uống đừng say, giữ tính thường  
Tránh đường hoa nguyệt, khỏi tai ương  
Đừng mê cờ bạc, còn gia sản  
Giận tức mà dằn, họa khỏi vương*

Hay dám sửa luôn thơ cổ chữ Hán:

*Bản cư náo thị, đa huynh đệ  
Phú tại sơn lâm, khuyến bất lai.*

Tinh thần "Giữa đàng thấy chuyện bất bình mà tha" của Lục Vân Tiên thể hiện trong cuộc sống của họ bằng những hành vi xem chừng như manh động; họ nói thẳng, ít kiêng dè kẻ có quyền thế, và đôi khi dám chống lại những ức hiếp từ những thế lực của cường hào, ác bá. Họ thích những bài vọng cổ, những bài về... ca ngợi tình bằng hữu, tính anh hùng, dù là của một tên cướp. Không phải ngẫu nhiên mà Đồn Hùng Tín có được chỗ đứng ở Nam bộ, tuồng Tướng Cướp Bạch Hải Đường được người dân

Nam bộ ưa thích (và thuộc lòng nữa). Người dân ở nông thôn Nam bộ hầu hết đều thuộc (hay biết) đến 3 lớp xuân tình tống tửu Đồn Hùng Tín:

*Thưa Nhị ca, em đây là Giảo (2)  
Trước chuyên nghề bán muối lậu, cướp bạc Vua...*

và lớp nói lối trong bài vọng cổ Tàn Quỳnh (3) khóc bạn:

*Nghe hung tin Nhị ca thọ tử,  
Hồng Đào Sơn em quay gót trở về đây,  
Kìa Pháp trường cát bụi mịt mù bay,  
Quân đao phủ sắp ra tay hành quyết...*

Do điều kiện địa lý của miền Nam (sông ngòi, ruộng ngập nước nhiều tháng trong năm) cộng thêm đất rộng người thưa nên người nông dân ít được học đến nơi đến chốn. Gần như một trăm phần trăm dân số nông thôn chưa qua khỏi tiểu học. Họ biết đọc, biết viết đã là may lắm rồi. Trong hoàn cảnh đó, chúng ta phải nhìn thấy rằng những giá trị về đạo đức (hoàn toàn không phải do sách vở trực tiếp mang lại) là những gì có tính cách vô cùng tương đối vì chỉ được truyền miệng từ thế hệ trước đến thế hệ sau. Không thể kỳ vọng ở người nông dân hiểu rõ những cái gọi là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín như những người có học, mặc dù người bình dân rất thích nói đến. Chúng ta cũng không thể bỏ qua vai trò của những bài cổ nhạc trong việc chuyển tải những giá trị ấy tới người bình dân. Chúng tôi cho rằng chính những lớp xuân tình, Khổng Minh tọa lầu, xàng xê, chuồn chuồn.... và nhất là bài vọng cổ, đã đóng một vai trò vô cùng tích cực trong việc đem tới cho người bình dân những giá trị có tính cách đạo đức cao như tình bạn, nghĩa vợ chồng, lòng nhân đạo... Thật khó mà tưởng tượng được những bài học cứng ngắt và khô khan trong sách vở có thể thâm nhập vào tinh thần của người bình dân dễ dàng như những câu ca trong các bài vọng cổ. Xin được ghi công những nhà soạn những lớp ca cổ nhạc (thường không được biết đến nhiều như những nhạc sĩ bên tân nhạc), trong việc mang đến tận cùng hóc hẻm của xã hội miền Nam những giá trị tinh thần đó.

Một số bạn đọc gốc miền Nam hẳn biết bài vọng cổ "lòng dạ đàn bà ", bắt đầu bằng mấy câu nói lối: " Vua nước Sở một hôm lòng thanh thản, quảy cần câu đến ngồi tựa thạch bàn..." Bài ca kể chuyện một ông vua nước Sở (nào đó) nhân lúc nhàn rỗi ngồi câu, thấy có một hang cua, lúc đó cua cái đang lột vỏ, cua đực canh ở miệng hang, để vợ an toàn lột vỏ. Mấy ngày sau, đến lượt cua đực lột vỏ, cua cái chẳng những không lo cho chồng mà còn đưa tình nhân đến, nhân lúc cua đực còn yếu vì vừa lột vỏ xong, xé xác, giết chết cua đực. Nhà Vua lấy làm hiếu kỳ, không biết con người có xử sự như thế không, ông bèn cho rao truyền trong dân gian, ai có gan giết chồng, cắt thủ cấp dâng lên, sẽ được ban thưởng nhất phẩm phu nhân, thế là không biết bao nhiêu ông chồng bị vợ giết để lãnh thưởng... Nhà vua lại ban lệnh, ai giết vợ dâng thủ cấp, sẽ được chia nửa giang sơn... song chẳng thấy ai, mãi sau, có một người nghèo quá, đến xin lãnh gươm đi giết vợ. Nhà Vua hiếu kỳ liền đi theo, về đến căn chòi mục nát, nghe tiếng vợ ru con từ trong nhà, anh ta buông gươm chịu tội vì " ai đang tâm giết chết vợ hiền" (xuống xẻ cuối câu 5).

Nghe xong bài ca, mọi người ai cũng cười cho lòng dạ đàn bà tham tình, tham tiền. Nhưng có một lần, một lão nông ngoài sáu mươi đã nêu ra ý: theo bài ca thì "đàn ông sống thế nào mà đàn bà ai cũng ghét, sẵn sàng giết chết, dù đó là chồng của mình; còn đàn bà đã sống trọn tình trọn nghĩa đến độ, dù người chồng vì quá nghèo đói, định giết vợ để đổi đời cũng không nỡ xuống tay giết vợ... Bạn bè lại được không?

Người ta thường cho rằng người bình dân tin dị đoan. Chuyện lên đồng lên cốt, ma quỷ, thần thánh, bùa ngải... chuyện gì cũng tin. Không ở đâu có nhiều ông Đạo, ông Thầy bằng miền Nam. Ngoài ông Đạo Dừa đã nổi tiếng ở Cần Phụng (tên một cồn trên sông Tiền, giữa Mỹ Tho và Bến Tre, ngay tại phà Rạch Miễu), ta còn gặp không biết bao nhiêu là ông Đạo; hễ có những hành vi hơi thất thường một chút, tự xưng là Đạo, là không thiếu gì người tin, ông Đạo Nước Lạnh, Đạo Ót, Đạo Lết, Đạo Ngồi, Đạo Rờ, Đạo Liếm, Đạo Nằm... Thầy Mười Cắt,

Thầy Tám Lể, Thầy Ba Hốt, thầy Hai Đập... Mấy ông Đạo thường tự cho rằng mình có khả năng chữa bệnh, không lấy tiền, ai có hảo tâm, cúng bao nhiêu thì cúng, tiền cũng được mà trái cây, gà luộc hay heo quay gì, mấy ông Đạo đều nhận hết. Thường thì "lộc Thánh" đó cũng dư dùng. Mấy ông Thầy cũng vậy, tên gọi kèm theo thứ ở trên là do cách chữa bệnh của mấy Thầy, kèm theo các thứ bùa ngải (xin đừng kể luôn thầy giáo, thầy ký, thầy thuốc... vào đây). Bên cạnh mấy ông Đạo, ta còn gặp mấy Cô: Cô Tư, Cô Bảy... người bình dân tin rằng hồn ma của một cô gái nào đó (thường là còn trinh) mà chết oan thường hiện về nhập vào một xác phàm nào đó, nghịch thì phá phách chơi, hiền lành nột chút thì chỉ dẫn chuyện này chuyện nọ. Chuyện dị đoan đó, nhưng khi cuộc sống còn quá đơn giản, kiến thức và lý trí không đủ để lý giải mọi hiện tượng... họ tin vào đó để tự đánh lừa, an ủi miên man trước những việc còn là bí ẩn đối với lớp bình dân.

Tuy vậy họ không tin một cách mê muội. Ở trên có kể chuyện chôn người chết vào lúc không giờ; nhưng cũng có quan niệm cho rằng, cứ chôn trong vòng ba ngày sau khi chết thì không cần coi lịch, họ bảo "không kiêng (thì) không thiêng", mà chuyện này không phải ít xảy ra. Một câu chuyện khác nghe được từ một bác thợ mộc già, khi được hỏi bác làm thợ mộc mà có tin vào bùa Lỗ Ban không? và có thực thợ mộc nào cũng biết bùa Lỗ Ban không? Bác chỉ cười, không trả lời thẳng vào câu hỏi, mà chỉ nói "có kiêng có thiêng", nhưng sau đó lại kể chuyện (chuyện do thầy dạy nghề mộc cho bác kể lại): "Hồi đó, thợ mộc còn sống tập hợp thành "vạn", sau mùa ruộng, họ cùng nhau chắt đồ nghề xuống ghe, kéo nhau đi làm mộc, thường họ phải dựng nhà, đóng tủ thờ, giường hộp... cho nhà giàu. Công việc thường kéo dài cả tháng, cho đến khi nào xong công chuyện, chia nhau công thợ, họ mới lui ghe, ai muốn làm tiếp thì đi nữa, ai bận công chuyện hay muốn thôi thì về. Lần đó, tốp thợ gồm đủ thợ cả, thợ phụ, học nghề... cả thầy năm bảy người đi làm xa, được một nhà giàu nọ kêu vô cất nhà. Sau khi thu xếp xong , họ bắt tay vào việc: xả

cây ra ván, cột... tới bữa, được chủ lo cho ăn. Lạ thay, chủ giàu như vậy mà hà tiện hết cỡ, cơm ăn thì đủ mà thức ăn chỉ toàn là đầu cá, tịnh không thấy một khúc mình cá, dù cứ vài ngày là nghe chủ hỏi trẻ tát mương bắt cá cho thợ ăn. Ngày lại ngày qua, đã hơn tháng, chủ còn nài đóng thêm cái tủ thờ bằng danh mộc... Rồi công việc cũng xong, chỉ còn vài hôm chờ ngày tốt để dựng nhà. Cả đám thợ bắt mẫn tính keo kiệt của chủ bần nhau lúc dựng nhà, thợ cả sẽ ếm bùa "hình nhân tát ra" ở ngay cửa để bao nhiêu của cải vào nhà bị hai hình nhân trấn ếm tát ngược trở ra, cho chủ mạt luôn. Nói là làm, mọi việc đều tiến hành đúng như dự định. Xong việc, sau khi tính hết công thợ, thợ kiêu từ sửa soạn lui ghe thì chủ xin nán lại một chút rồi bảo trẻ khiêng mấy khạp (lu nhỏ) ở nhà sau xuống ghe, chủ bảo "mấy ông thợ đi làm, dù gì cũng có cái mà ăn no đủ, cho dù chỉ là đầu cá, vợ con của mấy ông ở nhà không có gì để ăn chỉ mong chờ ngày mấy ông đi làm về, tui có mấy khạp mắm gửi cho gia đình của mấy ông thợ. Đây là thân cá mà mấy ông ăn đầu hôm rày, tui giữ lại làm mắm biếu gia đình... mấy ông nhận lấy thảo." Thôi rồi, mấy ông thợ than thầm, mình hiểu lầm và hại ông chủ nhà giàu nhân đức này rồi. Bây giờ ếm lỡ rồi, làm sao mà gỡ đây. Xuống ghe, ai cũng trách mình đã hồ đồ... Mấy năm sau, ông thợ cả có dịp đi ngang, chủ nhà biết mời lên tiếp đãi trọng thể, khoe từ hồi cất nhà, nhờ ân đức của thợ cả mà ông ăn nên làm ra, tiền bạc, của cải vô ào ào, chia ruộng đất cho con cháu đầy đủ mà vẫn còn. Mấy tháng trước, xuất tiền cất một cái chùa nhỏ, muốn nhần thợ cả xuống giúp, ngặt không biết đâu mà nhần.... Bác thợ cả lấy làm lạ, mình ếm hình nhân tát ra ở cửa, mà làm sao ông chủ lại khá được. Ngó chừng chủ không có đó, thợ bước lại gần cửa coi lại hình ếm khắc ở đó thì thấy đó là hình nhân tát vô... ". Bác thợ mộc kết luận, ở đời đức trọng, quỷ thần kinh (4)

Tinh thần không câu nệ cứng ngắt vào những lệ xưa, tích cũ là một trong những nét đặc sắc của người dân miền Nam. So với đồng bào của họ ở Bắc và Trung, tinh thần của người miền Nam thoáng hơn rất

nhieu. Một phần, họ không biết nhiều vào tục lệ xưa, điển tích cũ, chỉ học lóm và dạy truyền khẩu, phần khác, đất rộng, người thưa, thiên nhiên ưu đãi, không theo nguyên tắc mà vẫn sống dễ dàng, hạt giống gieo xuống, không chăm sóc bao nhiêu, vẫn thu hoạch cuối mùa; chim trời, cá nước, thứ gì cũng dồi dào. Đạo 75, cấm chừng hai chục cần câu cấm dọc theo bờ ruộng, thăm chừng hai "giác" được cả kí lô cá, con nào trọng thì lấy, nhỏ bỏ lại. Xin nhớ rằng người nông dân miền Nam sống dọc theo các con kinh, con rạch, nên dựng nhà dài theo giòng kinh rạch, lại còn ngăn cách nhau bằng miếng vườn ba bốn công đất, không vây quanh thành từng làng, nhà cửa sát gần nhau như miền Bắc và Trung. Mỗi nhà là một thế giới riêng biệt nhưng lại rất rộng mở, nhà không có rào, nếu có chỉ là để trang trí, hàng xóm có thể đến nhà không phải bằng ngõ chính, cổng chính mà có thể từ bên hông hay phía sau, mà cũng chẳng ai câu nệ hay trách cứ gì chuyện ấy.

Nhân nói về sự không câu nệ của người dân Nam bộ, khi về sống ở nông thôn, tôi đã ngạc nhiên về cách tính diện tích các thửa ruộng. Người nông dân có cái nhìn rất thoáng, và chấp nhận ý niệm về sai số rất rộng. Nông dân tính diện tích đất bằng công, Một công là 1000 mét vuông, bằng một phần mười của mẫu. Nếu công đất có hình vuông thì mỗi cạnh là 31.623, nhưng nếu dùng mét để đo thì thật là bất tiện. Nông dân dùng tầm (có lẽ từ chữ tầm vông, một loại tre, thẳng, cứng mà người nông dân thường dùng để làm tầm) làm đơn vị chiều dài và qui ước một công đất bằng 144 tầm vuông, nghĩa là nếu miếng đất hình vuông thì mỗi cạnh là 12 tầm. Như vậy một tầm bằng 2.635 m (hai mét, sáu tấc, ba phân, năm li). Ai ở không mà chính xác như vậy? nông dân dùng tầm có chiều dài 2.6 m. Đến đây có hai chuyện:

(1) - Miếng đất hình chữ nhật thì một công có hai cạnh nhân nhau gần bằng 144, thí dụ:

- Dài ngắn diện tích

24 6 144

23 6 138

22 6.5 143

21 7 147

20 7 140

....

14 10 140

13 11 143

(2) - Miếng đất là hình 4 cạnh nào đó (không phải chữ nhật, hình thang chẳng hạn), nông dân đo giữa ruộng theo đúng qui tắc trung bình cộng.

Tuy vậy, trở về trước, lúc nông dân miền Nam chưa có tập quán sạ lúa như về sau khi làm thần nông (lúa ngắn ngày). Họ còn làm lúa mùa (lúa chín vào khoảng trước hay sau Tết Âm lịch; nông dân gieo mạ cuối tháng 4, cấy dặm đầu tháng 6, cấy thật tháng 8, tính theo âm lịch) thì họ dùng tầm có chiều dài rất tùy tiện, từ 2.5m đến 2.7m, có nơi (vùng Bạc Liêu, Châu Đốc) dùng tầm dài đến 3m. Thành thử diện tích chênh lệch rất nhiều, nhưng có một điều rất công bằng là người cấy lúa có qui định riêng của họ: nếu cấy dặm (còn gọi là cấy mạ) họ chỉ cấy tối đa 10 bụi lúa/ 1 tầm, và cấy thật (6) (còn gọi là cấy lúa) họ chỉ cấy 8 bụi/1 tầm, do đó khoảng cách giữa hai bụi lúa lớn hay nhỏ tùy thuộc vào kích thước của tầm chủ ruộng dùng. Thành ra số động tác cấy trên một công đất là như nhau cho dù diện tích của công đất có lớn hơn do dùng tầm dài hơn. Nếu chủ đất muốn cấy nhiều bụi lúa hơn, tiền công phải trả cho người cấy cao hơn. Chúng ta thấy ngay sự hợp lý và công bình của người nông dân trong sinh hoạt trên đồng ruộng của họ.

Cả chủ đất và người làm mướn đều chấp nhận các qui ước này, cho dù thửa 23x6 là nhỏ nhất (138 tầm vuông) và thửa 21x7 là lớn nhất (147 tầm vuông).

Người bình dân có sẵn máu hài hước trong người, cái gì cũng diễn được và chính vì vậy chuyện tiểu lâm thường phát triển trong giới bình dân nhiều hơn và dễ hơn trong lớp có học thức. Chuyện tiểu lâm hầu hết là tục, có lẽ vì vậy mà người có học khó nói chuyện tiểu lâm một cách thoải mái. Người bình dân (cả nam lẫn nữ) thì khác, họ cũng biết đó là những chuyện tục. nhưng họ không coi đó là quan trọng, cái chính là chuyện có gây cười dễ dàng không, có hấp

dẫn người nghe không... không thiếu gì trường hợp một người kể chuyện tiểu lâm ai cũng biết mà vẫn hấp dẫn người nghe.

Cũng tính hài hước cởi mở đó mà người bình dân có những cách nói rất đơn giản và bất ngờ khiến người nghe nhiều khi bị bối rối vì chưa kịp hiểu hết ý của đối phương. Ở trên, ta đã thấy mấy anh nhậu sửa thơ cổ: bản cư náo thị..., ở đây xin kể một chuyện khác: Sau một chầu nhậu, anh nào cũng đã ngà ngà say. Một anh xin không uống nữa. mọi người còn lại đồng ý và xác nhận là không uống nữa, họ rót nguyên ly bắt uống vì đã giao kết là không uống nữa, chỉ uống nguyên mà thôi... cái gây hiểu lầm ở đây là trong cách phát âm của người miền Nam, hoàn toàn không có sự phân biệt giữa nữa và nửa.

Một tập quán khác của người nông dân là ăn nhậu bất cứ dịp nào. Đầy tháng, thôi nôi, giỗ chạp, dựng nhà, cưới hỏi, ma chay, xuống giống, thu hoạch... dịp nào cũng nhậu, lúc nào cũng nhậu. Mà đã nhậu là phải tới chỉ, chưa đã chưa thôi. Chủ nhà hết rượu? khách lần lượt mua thêm; thiếu mời nhậu? trái mận, trái cóc, có khi ngay cả trái ớt cũng là mời để nhậu tiếp. Không biết đây là tập quán tốt hay xấu ! Người trưởng giả, có học ở thành phố, thường không chịu được, cho đó là hủ tục, nhưng nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục, sống ở nông thôn mà không nhậu với họ là họ coi mình là người xa lạ ngay, và họ khi để ra mặt, rất khó sống. Tuy vậy chúng ta cũng không vội kết luận đó là hủ tục cần phải bài trừ. Tôi cho rằng nó có lý do của nó.

Câu hỏi đặt ra là tại sao nông thôn ở miền Bắc và miền Trung không có tập quán này? Miền Bắc có những lúc cúng đình, phạt vạ, hay tiệc khao mua chức trước thời trước như thấy trong các tiểu thuyết của Nam Cao, Nguyên Hồng..., đó là những cơ hội nhậu "chùa", có người đãi thợ. Miền Trung không thấy những cảnh nhậu lu bù như vậy, ngoại trừ người tổ chức muốn nhận được cái giơ đó qua sự mua chuộc bằng tiệc rượu. Lớp trưởng giả ở thành thị miền Nam cũng thế. Chỉ riêng ở giới bình dân của miền Nam là

nhậu lu bù. Chúng ta có thể giải thích hiện tượng này thế nào? Chính cuộc sống tương đối thừa mứa của miền Nam, thiên nhiên quá ư đãi, làm chơi, ăn thiệt, thì giờ rảnh rỗi quá nhiều đã tạo nên hiện tượng trên. Nhưng nếu chỉ dựa vào những yếu tố đó, tôi nghĩ cũng chưa đủ với tập quán này không phải chỉ có ở những người dư thừa mà gần như có ở tất cả mọi người, kể cả những người nghèo rớt mùng tơi. Một trong những yếu tố mà tôi cho là cốt lõi là điều kiện sinh hoạt của những người tiên phong vào khai phá đất Nam Bộ. Đi ngược thời gian chừng ba bốn trăm năm về trước, khi người Việt bắt đầu tiến sâu vào vùng đồng bằng Cửu Long. Những vùng đất giồng cao ráo đã có người Miên sinh sống. Những người tiên phong ấy đã không có chọn lựa nào khác là tìm những gò đất tương đối cao, cạnh bờ sông, ngọn nước đắp nền cất nhà. Trong tình trạng đó, người Việt không có điều kiện quần cư, dù đó là một trong những nếp văn hóa của người Việt ở Bắc và Trung Việt Nam. Người này phải cất nhà cách xa người kia, có khi cả một tầm hú (7). Vả lại đất rộng quá, người Miên chỉ khai thác quanh sóc (8) của họ, đất bỏ hoang còn lu bù, ai có sức bao nhiêu, khai thác bấy nhiêu, tội gì phải sống quá gần, lâu ngày thế nào cũng có đụng chạm, chỉ vì mấy con gà con vịt, con heo con trâu... Trong hoàn cảnh đó, những lúc có việc quan hôn tang tế, đắp nền, dựng nhà... kể cả việc gieo cấy gặt hái, những người gọi là hàng xóm đến với nhau bằng tinh thần tương trợ. Họ phải mất khoảng một khắc hay nửa giờ để đến với nhau, có khi phải bơi xuồng qua vài con kinh, rạch... Gia chủ làm cơm mời, có gì ăn nấy, nhưng trước hết cũng sương sương ba sợi gọi là thân tình, rượu thì nông dân có sẵn nguyên vật liệu (chỉ cần nếp hay gạo và men) để nấu. Lâu dần, trở thành thói quen, không có coi không được, chủ và khách coi đó như là chuyện dĩ nhiên, và họ ăn nhậu một cách tự nhiên, không khách sáo... Sau 1975, không thiếu gì trường hợp một cán bộ đảng viên, trưởng công an xã ngồi nhậu thoải mái với một sĩ quan miền Nam sau khi học tập về sống trong xã. Rõ ràng đây là nét hoàn toàn đặc thù của nông dân miền Nam. Người

Việt ở miền Bắc hay miền Trung không có điều kiện này nên tập quán đó đã không nảy sinh. Đó cũng để cắt nghĩa tại sao ở vùng đồng bằng Nam bộ, làng của người Việt không có lũy tre bao quanh như ngoài Bắc hay Trung (9), mặc dù tre là loại cây rất gần gũi trong cuộc sống của người Việt, hầu hết vật dụng trong nhà đều được làm bằng tre, trúc...

Cũng vậy, người bình dân miền Nam thường mở rộng vòng tay để đón nhận người xa xứ đến lập nghiệp, điều kiện địa dư quá dễ dàng. Vả lại, có thêm người là có thêm sức mạnh trong việc khai phá và đương đầu với người Miên, cư dân lâu đời trên đồng bằng Cửu Long.

*Rồng châu ngoài Huế,  
Ngựa tể Đồng Nai,  
Nước sông trong chảy lộn sông ngoài  
Thương người xa xứ lạc loài tới đây.  
Tới đây thì ở lại đây,  
Chừng nào bén rễ xanh cây rồi về.*

Dân số ngày càng đông, văn hóa pha trộn ngày càng nhiều. Không ở đâu, trên giải đất Việt Nam chúng ta, mà có sự pha trộn văn hóa nhiều như ở miền Nam. Không phải chỉ là sự pha trộn những nét văn hóa thuộc các vùng khác nhau trong nước mà cả đến những văn hóa du nhập từ ngoài như Pháp, Hoa, Miên. Tất cả đều được chấp nhận, pha trộn, hấp thụ không kỳ thị...

Con người cũng vậy. Dân cố cựu, kẻ ngụ cư có phân biệt chẳng là qua giọng nói, cách sống, nhưng chỉ sau vài ba đời thì chẳng còn phân biệt ai với ai. Có người Việt trong Nam nào mà gốc gác của họ không là ngoài Bắc hay Trung? Nhưng sức sống của người trong Nam mạnh đến nỗi, chỉ sau vài ba thế hệ là họ đã cho rằng mình là dân Nam kỳ chính cống. Mà có cần gì đến vài ba thế hệ? Năm 1954 hơn một triệu đồng bào ngoài Bắc di cư vào Nam, nếu họ sống lẫn với người miền Nam thì chỉ cần một thế hệ: lớp con của họ đã nói bằng giọng miền Nam rồi, và cũng mê nghe vọng cổ, cải lương như những dân Nam kỳ cố cựu khác.

Nét độc đáo của người miền Nam là tiếp nhận và chế biến (hay cải biến), họ không

coi nặng cái gọi là "truyền thống". Hủ tiếu là của người Tàu, thế nhưng hủ tiếu tôm cua của Mỹ Tho hoàn toàn có hương và vị khác, mà ngay cả hủ tiếu Nam Vang ở trong Nam cũng không giống với hủ tiếu Nam Vang bên xứ Chùa Tháp. Bánh khoai (hay bánh khoai?) của Huế và bánh xèo trong Nam thoạt nhìn thì giống nhau, nhưng thật ra khác nhau từ hình dạng, nước chấm và rau ăn kèm, do đó có hương vị khác nhau; Bún bò Huế và bún bò giò heo ở Sài Gòn giống nhau hay khác nhau; bánh khọt trong Nam có xuất xứ từ bánh căn của vùng Tam Phan, nhưng hương vị và phẩm chất đều khác? Phở ngoài Bắc, nguyên thủy là phở bò, vào trong Nam có thêm phở gà, ăn với rau, giá sống. Ngay cả đến món bánh mì thịt nguội của tây phương cũng đã biến đổi dần thành ổ bánh mì thịt gọn gàng và đơn giản... Cả món cà ri của Ấn cũng được chế biến và đi sâu vào quần chúng, thôi thì đủ thứ cà ri: gà, vịt, rùa, rắn, cua đinh, dê, chó... ăn với bún cũng được, mà ăn với cơm cũng ngon, nhậu cũng thích. Thịt chó ngoài Bắc nghe nói nhiều đến rứa mặn, xáo, dồi... vào trong Nam, phối hợp với ngũ vị hương của Tàu, cà ri của Ấn, nước dừa đặc sản của miền Nam, thịt chó trở thành phong phú, hấp dẫn. Đó là chưa nói đến những thứ bánh: khởi đầu là những biến đổi về hình dạng từ bánh chưng (Bắc) thành bánh tét (Trung và Nam) rồi chế thêm (hay bắt chước người Miên) thành bánh tét nhưn (nhân) chuối hay bánh đậu (đậu đen trộn với nếp, nước cốt dừa, bó lại như bánh tét nhưng nhỏ hơn nhiều, gói bằng lá dừa nước, không có nhân thịt mỡ bên trong); từ bánh ít qua bánh ít trần ăn với nước cốt dừa; từ bánh bò qua bánh bò bông, bánh bò nướng... Rồi hầu như món chè nào trong Nam cũng có thêm nước cốt dừa, thậm chí món cốm dẹp của người Miên cũng được chế biến trộn với nước dừa, ăn vừa ngon, vừa đậm đà... Nữ công gia chánh vùng đất nằm từ bên này sông Tiền qua bên kia sông Hậu gồm các tỉnh Định Tường (Mỹ Tho), Kiến Hòa (Bến Tre), Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cần Thơ đã chẳng nổi danh khắp nước đó sao.

Miền Nam, vẫn còn là vùng đất chưa được khai phá đúng mức. Nhận xét này đúng theo hướng nhìn kinh tế, địa dư, nhân sự... Nhưng nhìn về những khảo cứu về miền Nam, ta cũng có cảm giác tương tự. Những công trình biên khảo về miền Nam còn quá ít. Bài này chỉ là một đóng góp nhỏ nhoi những quan sát được qua thực tế, trong khoảng thời gian mười lăm năm sống chung đụng với người nông dân chơn chất, ít học nhưng tốt bụng và cởi mở.

Tháng 4/2002

Hòa Đa

-----

#### Ghi chú:

- (1) - Do tên gọi chai "xá xí con cọt", dung tích 250ml, rất thông dụng ở miền Nam từ trước
- (2) - Trình Giảo Kim, một trong Ngũ Hồ trong chuyện Tàu
- (3) - Một trong Ngũ Hồ nói trên
- (4) - Đức lớn, quỷ thần cũng sợ
- (5) - Một công đất (theo tiêu chuẩn) bằng 1000 mét vuông, một phần mười của mẫu tây, khác với sào (360 mét vuông, một phần mười của mẫu ta) ngoài Bắc.
- (6) - Cấy dăm (hay cấy giặm) là cấy từ mạ, sau chừng hai tháng, nông dân lại bứng cây lúa đã cấy dăm lúc trước để cấy thật. Lần này thì để luôn. Làm như vậy tiết kiệm được rất nhiều mạ và chỉ áp dụng cho các loại lúa mùa.
- (7) - Khoảng cách để một tiếng hú lớn có thể nghe được, khoảng chừng 500m
- (8) - Làng của người Miên.
- (9) - Trái lại, nhiều sóc (làng) của người Miên lại có lũy tre chung quanh

Nguồn: <http://thuvien.maivoo.com>